

CÔNG TY CỔ PHẦN
TẬP ĐOÀN GELEX

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 261/2022/GELEX-CBTT

Hà Nội, ngày 26 tháng 8 năm 2022

**CÔNG BỐ THÔNG TIN TRÊN CỔNG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ CỦA ỦY BAN
CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC VÀ SGDCK TPHCM**
(có thể sử dụng để công bố thông tin đồng thời đến UBCKNN và SGDCK)

**Kính gửi: - Ủy ban Chứng khoán Nhà nước
- Sở Giao dịch Chứng khoán TP HCM**

Công ty: Công ty Cổ phần Tập đoàn GELEX Mã chứng khoán: GEX
Địa chỉ trụ sở chính: Số 52 Lê Đại Hành, phường Lê Đại Hành, quận Hai Bà Trưng, thành phố Hà Nội
Điện thoại: 024 39726245/6
Fax: 024 39726282
Người thực hiện công bố thông tin: Nguyễn Thị Phương
Địa chỉ: Số 52 Lê Đại Hành, phường Lê Đại Hành, quận Hai Bà Trưng, thành phố Hà Nội
Điện thoại (di động, cơ quan, nhà riêng): 024. 39726245
Fax: 024 39726282
Loại thông tin công bố 24 giờ 72 giờ bất thường theo yêu cầu định kỳ:

Nội dung thông tin công bố (*):

Công ty Cổ phần Tập đoàn GELEX (GELEX) trân trọng công bố: Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ năm 2022 đã được soát xét và Văn bản giải trình biến động lợi nhuận sau thuế trên Báo cáo tài chính 6 tháng đầu năm 2022 so với 6 tháng đầu năm 2021.

Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty vào ngày 26/8/2022 tại đường dẫn <https://gelex.vn/quan-he-co-dong>.

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

***Tài liệu đính kèm:**

- Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ năm 2022 đã được soát xét;
- Văn bản Giải trình biến động lợi nhuận sau thuế trên Báo cáo tài chính 6 tháng đầu năm 2022 so với 6 tháng đầu năm 2021.

Người đại diện theo pháp luật/

Người được ủy quyền công bố thông tin

(Ký, ghi rõ họ tên, chức vụ, đóng dấu)



Nguyễn Thị Phương

Số: 266 /GELEX-TGD

Hà Nội, ngày 26 tháng 08 năm 2022

V/v: Giải trình biến động lợi nhuận sau thuế
trên Báo cáo tài chính
6 tháng đầu năm 2022 so với 6 tháng đầu
năm 2021

Kính gửi: Ủy ban Chứng khoán Nhà nước
Sở giao dịch Chứng khoán TP Hồ Chí Minh

- Căn cứ Thông tư 96/2020/TT-BTC ngày 16 tháng 11 năm 2020 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán;
- Căn cứ kết quả sản xuất kinh doanh 6 tháng đầu năm 2022 của Công ty Cổ phần Tập đoàn GELEX.

Công ty Cổ phần Tập đoàn GELEX - mã chứng khoán GEX giải trình biến động lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp so với cùng kỳ 6 tháng đầu năm 2021 như sau:

STT	Chỉ tiêu	ĐVT	Báo cáo riêng	Báo cáo hợp nhất
1	Lợi nhuận sau thuế 6 tháng đầu năm 2022	Tỷ đồng	55,9	1084,8
2	Lợi nhuận sau thuế 6 tháng đầu năm 2021	Tỷ đồng	54,9	818,6
3	Biến động so với cùng kỳ năm trước	Tỷ đồng	1,0	266,2
4	Tỷ lệ biến động so với cùng kỳ năm trước	%	1,71%	32,51%

Lợi nhuận sau thuế 6 tháng đầu năm 2022 của Báo cáo tài chính Hợp nhất tăng 266,2 tỷ đồng, tương đương mức tăng trưởng 32,51% so với cùng kỳ năm trước, nguyên nhân chủ yếu từ việc sở hữu và chi phối tại Tổng Công ty Viglacera – CTCP (Viglacera) từ thời điểm Quý 2/2021. Bên cạnh đó, doanh thu thuần và lợi nhuận gộp từ hoạt động sản xuất thiết bị điện được duy trì ổn định, hoạt động kinh doanh vật liệu xây dựng và bất động sản khu công nghiệp đạt mức tăng trưởng tích cực so với cùng kỳ năm trước.

Trên đây là những yếu tố ảnh hưởng chủ yếu gây biến động lợi nhuận sau thuế 6 tháng đầu năm 2022 của Công ty so với cùng kỳ năm trước.

Trân trọng báo cáo.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Lưu: VT, Ban TCKT

TỔNG GIÁM ĐỐC
CÔNG TY
CỔ PHẦN
TẬP ĐOÀN
GELEX
M.S.D.N: 010 112 312 312 - C.T.C.P
Q. HAI BÀ TRUNG - TP. HÀ NỘI

Nguyễn Văn Tuấn

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN GELEX

(Thành lập tại nước Cộng hoà Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam)

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA
NIÊN ĐỘ ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT**

Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022



MỤC LỤC

NỘI DUNG	TRANG
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	1 - 2
BÁO CÁO SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ	3 - 4
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ	5 - 7
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ	8
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ	9 - 10
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ	11 - 46



BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Tập đoàn GELEX (gọi tắt là "Công ty") đệ trình báo cáo này cùng với báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ ỦY BAN KIỂM TOÁN

Các thành viên của Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc và Ủy ban Kiểm toán Công ty đã điều hành Công ty trong kỳ và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị

Ông Nguyễn Hoa Cương	Chủ tịch
Ông Nguyễn Trọng Tiểu	Phó Chủ tịch
Ông Nguyễn Trọng Hiền	Phó Chủ tịch (thành viên độc lập)
Ông Lương Thanh Tùng	Phó Chủ tịch
Ông Nguyễn Văn Tuấn	Thành viên
Ông Võ Anh Linh	Thành viên độc lập (miễn nhiệm ngày 12 tháng 5 năm 2022)
Ông Đậu Minh Lâm	Thành viên độc lập
Ông Lê Bá Thọ	Thành viên (bổ nhiệm ngày 12 tháng 5 năm 2022)

Ban Tổng Giám đốc

Ông Nguyễn Văn Tuấn	Tổng Giám đốc
Ông Lê Bá Thọ	Phó Tổng Giám đốc (bổ nhiệm ngày 21 tháng 4 năm 2022)

Ủy ban Kiểm toán

Ông Đậu Minh Lâm	Chủ tịch
Ông Nguyễn Trọng Hiền	Thành viên

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2022, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ. Trong việc lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính riêng giữa niên độ hay không;
- Lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (Tiếp theo)

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (Tiếp theo)

- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính riêng giữa niên độ tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

Thay mặt và đại diện cho Ban Tổng Giám đốc,



Nguyễn Văn Tuấn
Tổng Giám đốc

Ngày 26 tháng 8 năm 2022

25
10
VHH
1 TC
OI
TN
A -

Số: 0299/VN1A-HN-BC

BÁO CÁO SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi: Các Cổ đông
Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Tập đoàn GELEX

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Tập đoàn GELEX (gọi tắt là "Công ty"), được lập ngày 26 tháng 8 năm 2022, từ trang 05 đến trang 46, bao gồm Bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ tại ngày 30 tháng 6 năm 2022, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính riêng giữa niên độ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét báo cáo tài chính riêng giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

BÁO CÁO SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2022, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.



Phạm Hoài Nam

Phó Tổng Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số 0042-2018-001-1

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN DELOITTE VIỆT NAM

Ngày 26 tháng 8 năm 2022

Hà Nội, CHXHCN Việt Nam

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2022

Đơn vị: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		5.081.396.436.586	7.537.166.561.131
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	4	1.330.841.408.880	359.624.728.013
1. Tiền	111		489.610.860.935	359.624.728.013
2. Các khoản tương đương tiền	112		841.230.547.945	-
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		2.327.266.887.884	4.305.070.898.708
1. Chứng khoán kinh doanh	121	5	2.434.515.855.857	4.320.844.640.113
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122	5	(107.248.967.973)	(15.773.741.405)
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		1.347.634.703.696	2.350.126.314.807
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	6	780.421.843.076	1.102.482.027.203
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	7	111.395.630.924	23.990.302.042
3. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	8	300.875.000.000	896.350.000.000
4. Phải thu ngắn hạn khác	136	9	169.111.731.206	341.812.229.091
5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	10	(14.169.501.510)	(14.508.243.529)
IV. Hàng tồn kho	140	11	27.022.814.030	484.811.131.872
1. Hàng tồn kho	141		27.022.814.030	484.811.131.872
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		48.630.622.096	37.533.487.731
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	12	19.884.105.820	13.824.239.465
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		27.095.881.766	21.111.939.946
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	18	1.650.634.510	2.597.308.320

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2022

Đơn vị: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		9.965.950.452.763	10.905.481.331.871
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		548.998.000.000	1.648.998.000.000
1. Phải thu về cho vay dài hạn	215	8	534.375.000.000	1.634.375.000.000
2. Phải thu dài hạn khác	216	9	14.623.000.000	14.623.000.000
II. Tài sản cố định	220		34.063.921.276	44.213.693.928
1. Tài sản cố định hữu hình	221	13	34.044.476.820	44.182.582.808
- Nguyên giá	222		106.614.007.614	127.482.299.557
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(72.569.530.794)	(83.299.716.749)
2. Tài sản cố định vô hình	227		19.444.456	31.111.120
- Nguyên giá	228		130.000.000	130.000.000
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(110.555.544)	(98.888.880)
III. Bất động sản đầu tư	230	14	280.483.831.541	288.631.639.799
- Nguyên giá	231		387.518.394.723	387.518.394.723
- Giá trị hao mòn lũy kế	232		(107.034.563.182)	(98.886.754.924)
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		493.713.847.021	310.854.190.682
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	15	493.713.847.021	310.854.190.682
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250	16	8.585.695.772.332	8.585.695.772.332
1. Đầu tư vào công ty con	251		8.533.837.076.877	8.533.837.076.877
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		51.858.695.455	51.858.695.455
VI. Tài sản dài hạn khác	260		22.995.080.593	27.088.035.130
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	12	22.995.080.593	27.088.035.130
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		15.047.346.889.349	18.442.647.893.002

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này


BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2022

Đơn vị: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		5.691.729.902.065	9.137.813.745.413
I. Nợ ngắn hạn	310		2.770.735.347.705	4.525.089.959.188
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	17	192.268.906.146	480.724.670.382
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		217.078.358	256.190.089
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	18	1.572.989.946	354.467.250
4. Phải trả người lao động	314		4.495.110.785	12.029.629.973
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	19	54.741.228.570	104.125.623.057
6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	20	7.769.665.272	17.607.088.919
7. Phải trả ngắn hạn khác	319	21	1.150.753.440.607	2.164.564.532.404
8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	22	1.345.512.812.197	1.734.688.949.290
9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		13.404.115.824	10.738.807.824
II. Nợ dài hạn	330		2.920.994.554.360	4.612.723.786.225
1. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336	20	166.960.478.402	169.542.346.342
2. Phải trả dài hạn khác	337	21	17.766.198.830	17.751.249.847
3. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	22	2.736.267.877.128	4.425.430.190.036
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		9.355.616.987.284	9.304.834.147.589
I. Vốn chủ sở hữu	410	23	9.354.088.034.517	9.303.227.711.488
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		8.514.957.930.000	8.514.957.930.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		8.514.957.930.000	8.514.957.930.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		663.218.256.718	663.218.256.718
3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		175.911.847.799	125.051.524.770
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kể đến cuối năm trước	421a		120.051.524.770	7.536.489.370
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này/năm nay	421b		55.860.323.029	117.515.035.400
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		1.528.952.767	1.606.436.101
1. Nguồn kinh phí đã hình thành tài sản cố định	432		1.528.952.767	1.606.436.101
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		15.047.346.889.349	18.442.647.893.002


Phương Kim Trung
Người lập biểu


Hoàng Hưng
Kế toán trưởng


Nguyễn Văn Tuấn
Tổng Giám đốc

Ngày 26 tháng 8 năm 2022

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Kỳ này	Kỳ trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	25	1.886.233.897.230	2.898.300.975.947
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	25	76.629.761	25.283.025
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10	25	1.886.157.267.469	2.898.275.692.922
4. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	11	26	1.843.276.215.217	2.841.366.561.890
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		42.881.052.252	56.909.131.032
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	27	652.225.549.933	367.233.559.052
7. Chi phí tài chính	22	28	594.328.395.525	295.660.135.032
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		223.232.827.368	204.433.777.163
8. Chi phí bán hàng	25	29	3.487.904.514	1.075.506.698
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	29	46.518.079.242	72.657.254.619
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22)-(25+26))	30		50.772.222.904	54.749.793.735
11. Thu nhập khác	31	30	11.702.864.857	570.330.466
12. Chi phí khác	32		3.661.501.908	402.324.836
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		8.041.362.949	168.005.630
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		58.813.585.853	54.917.799.365
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	32	2.953.262.824	-
16. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51)	60		55.860.323.029	54.917.799.365

Phương Kim Trung
Người lập biểu

Hoàng Hưng
Kế toán trưởng



Nguyễn Văn Tuấn
Tổng Giám đốc

Ngày 26 tháng 8 năm 2022

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Kỳ này	Kỳ trước
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	58.813.585.853	54.917.799.365
2. Điều chỉnh cho các khoản:			
Khấu hao tài sản cố định, bất động sản đầu tư	02	9.317.769.460	10.417.893.830
Các khoản dự phòng	03	91.136.484.549	(4.301.996.850)
Lỗ/(lãi) chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	20.393.677.246	(1.385.196.259)
Lãi từ hoạt động đầu tư	05	(491.236.810.206)	(284.987.781.607)
Chi phí lãi vay và phát hành trái phiếu	06	238.145.419.770	216.943.155.303
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	(73.429.873.328)	(8.396.126.218)
Giảm/(tăng) các khoản phải thu	09	352.593.231.105	(1.310.809.768.740)
Giảm/(tăng) hàng tồn kho	10	457.788.317.842	(225.004.607.909)
(Giảm)/tăng các khoản phải trả (Không kể thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	(1.382.321.566.244)	1.528.738.905.036
Tăng chi phí trả trước	12	(1.966.911.818)	(3.427.710.521)
Giảm/(tăng) chứng khoán kinh doanh	13	1.886.328.784.256	(502.099.392.512)
Tiền lãi vay đã trả	14	(270.881.398.586)	(202.429.516.956)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(658.751.878)	-
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(2.334.692.000)	(2.511.878.778)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	965.117.139.349	(725.940.096.598)
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Tiền chi mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(221.147.949.933)	(123.316.658.953)
2. Tiền thu thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	20.562.203.781	-
3. Tiền chi cho vay, mua công cụ nợ của đơn vị khác	23	(260.000.000.000)	(2.267.100.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	1.955.475.000.000	2.041.141.846.054
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	-	(678.567.094.602)
6. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	604.349.667.608	304.068.557.038
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	2.099.238.921.456	(723.773.350.463)

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Kỳ này	Kỳ trước
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu và bán cổ phiếu quỹ	31	-	147.370.390.967
2. Tiền thu từ đi vay	33	1.520.884.874.775	3.519.436.314.865
3. Tiền trả nợ gốc vay	34	(3.614.135.917.178)	(1.923.323.365.090)
4. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(5.360.000)	(37.590.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(2.093.256.402.403)	1.743.445.750.742
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50	971.099.658.402	293.732.303.681
Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ	60	359.624.728.013	240.494.002.853
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	117.022.465	11.216.094
Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	70	1.330.841.408.880	534.237.522.628

Phương Kim Trung
Người lập biểu

Hoàng Hưng
Kế toán trưởng



Nguyễn Văn Tuấn
Tổng Giám đốc

Ngày 26 tháng 8 năm 2022

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Tập đoàn GELEX ("Công ty"), tiền thân là Tổng Công ty Thiết bị Kỹ thuật Điện, được thành lập theo Quyết định số 1120/QĐ-TCCBĐT của Bộ trưởng Bộ Công nghiệp nặng (nay là Bộ Công thương). Sau đó, Tổng Công ty được cổ phần hóa theo Quyết định số 1422/QĐ-TTg ngày 10 tháng 8 năm 2010 của Thủ tướng Chính phủ, và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh lần đầu số 0100100512 ngày 01 tháng 12 năm 2010, đăng ký thay đổi lần thứ 15 ngày 28 tháng 12 năm 2021 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp.

Cổ phiếu của Công ty được niêm yết và giao dịch chính thức trên Sàn Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh (HOSE) với mã chứng khoán là GEX từ ngày 18 tháng 01 năm 2018.

Công ty có trụ sở chính tại số 52, phố Lê Đại Hành, phường Lê Đại Hành, quận Hai Bà Trưng, thành phố Hà Nội, Việt Nam.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2022 là 76 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2021: 81 người).

Hoạt động chính

Hoạt động chính trong kỳ hiện tại của Công ty là kinh doanh vật tư thiết bị điện, kinh doanh bất động sản và quản lý vốn đầu tư vào hai lĩnh vực kinh doanh cốt lõi là Sản xuất công nghiệp và Hạ tầng:

- Sản xuất công nghiệp: sản xuất, kinh doanh thiết bị điện bao gồm dây cáp điện; máy biến áp, động cơ điện; thiết bị điện bao gồm công tơ điện, đồng hồ Volt-ampe, máy biến dòng; tủ điện và các sản phẩm khác;
- Hạ tầng: sản xuất, kinh doanh vật liệu xây dựng, kinh doanh bất động sản và xây dựng; sản xuất, truyền tải và phân phối điện năng bao gồm thủy điện, điện mặt trời và điện gió; khai thác, xử lý, cung cấp nước sạch; dịch vụ khách sạn, du lịch và cho thuê văn phòng, nhà ở, nhà xưởng,...

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty là 12 tháng.

Cấu trúc doanh nghiệp

Thông tin chi tiết về các công ty con mà Công ty nắm giữ tỷ lệ phần sở hữu trực tiếp tại ngày 30 tháng 6 năm 2022 như sau:

STT	Tên công ty	Trụ sở chính	Tỷ lệ phần sở hữu trực tiếp (%)	Tỷ lệ quyền biểu quyết (%)	Hoạt động chính
1.	Công ty Cổ phần Hạ tầng GELEX ("Hạ tầng GELEX") (*)	Số 52 Lê Đại Hành, Hai Bà Trưng, Hà Nội	77,58%	96,71%	Quản lý các khoản đầu tư trong lĩnh vực hạ tầng, bất động sản, nước sạch
2.	Công ty Cổ phần Thiết bị điện GELEX ("GELEX Electric")	Số 52 Lê Đại Hành, Hai Bà Trưng, Hà Nội	79,99%	79,99%	Sản xuất kinh doanh và quản lý các khoản đầu tư trong lĩnh vực sản xuất công nghiệp (chủ yếu là công nghiệp điện)

(*) Tỷ lệ quyền biểu quyết mà Công ty nắm giữ tại Công ty Cổ phần Hạ tầng GELEX là 96,71%, bao gồm cả tỷ lệ biểu quyết gián tiếp mà Công ty nắm giữ thông qua Công ty Cổ phần Thiết bị điện GELEX (công ty con mà Công ty sở hữu 79,99% vốn) là 19,13%.

Thông tin chi tiết về công ty liên kết mà Công ty nắm giữ tỷ lệ phần sở hữu trực tiếp tại ngày 30 tháng 6 năm 2022 như sau:

STT	Tên công ty	Trụ sở chính	Tỷ lệ phần sở hữu trực tiếp (%)	Tỷ lệ quyền biểu quyết (%)	Hoạt động chính
1.	Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Khu công nghiệp Dầu khí Long Sơn (*)	Số 67 Nguyễn Thị Minh Khai, Bến Thành, Thành phố Hồ Chí Minh	6,37%	25,51%	Xây dựng công trình dân dụng, công trình công nghiệp, giao thông, công trình thủy lợi.

(*) Tỷ lệ biểu quyết mà Công ty nắm giữ tại Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Khu công nghiệp Dầu khí Long Sơn là 25,51%, bao gồm cả tỷ lệ biểu quyết gián tiếp mà Công ty nắm giữ thông qua Công ty Cổ phần Hạ tầng GELEX - công ty con của Công ty là 19,14%.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2022, một số công ty con sở hữu bởi Công ty cũng sở hữu các công ty con khác với thông tin cụ thể như sau:



(i) Công ty Cổ phần Hạ tầng GELEX:

STT	Tên công ty con	Trụ sở chính	Tỷ lệ phần sở hữu (%)	Tỷ lệ quyền biểu quyết (%)	Hoạt động chính
1.	Tổng Công ty Viglacera - CTCP ("Viglacera")	Hà Nội	50,21%	50,21%	Sản xuất kinh doanh vật liệu xây dựng, kinh doanh bất động sản và xây dựng
2.	Công ty Cổ phần Đầu tư nước sạch Sông Đà ("Viwasupco")	Hòa Bình	62,46%	62,46%	Sản xuất và cung cấp nước sạch
3.	Công ty TNHH Điện gió Hướng Phùng ("Hướng Phùng")	Quảng Trị	99,15%	99,15%	Sản xuất, truyền tải và phân phối điện gió
4.	Công ty Cổ phần Năng Lượng GELEX Đắk Lắk (*)	Đắk Lắk	100,00%	80,00%	Sản xuất, truyền tải và phân phối điện gió
5.	Công ty Cổ phần Hạ tầng GELEX Tây Ninh (*)	Tây Ninh	100,00%	98,00%	Kinh doanh hạ tầng khu công nghiệp
6.	Công ty Cổ phần Dịch vụ Năng lượng GELEX (*)	Hà Nội	100,00%	51,00%	Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê

(*) Các công ty này chưa có doanh thu từ hoạt động sản xuất kinh doanh chính do đang trong giai đoạn đầu tư, phát triển dự án trong kỳ và tại ngày lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ. Hiện tại, các công ty con này đang trong giai đoạn góp vốn nên tỷ lệ lợi ích đang xác định theo tỷ lệ vốn góp thực tế, tỷ lệ biểu quyết căn cứ vào thỏa thuận góp vốn giữa các bên.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2022, Tổng Công ty Viglacera – CTCP được sở hữu trực tiếp bởi Hạ tầng GELEX cũng sở hữu các công ty con trực tiếp và công ty con gián tiếp với thông tin cụ thể như sau:

STT	Tên công ty con	Trụ sở chính	Tỷ lệ phần sở hữu (%)	Tỷ lệ quyền biểu quyết (%)	Hoạt động chính
1.	Công ty Cổ phần Kính Đáp Cầu	Bắc Ninh	86,41%	86,41%	Sản xuất và kinh doanh kính
1.1	Công ty TNHH MTV Lắp dựng Kính Viglacera (*)	Bắc Ninh	86,41%	100,00%	Sản xuất, kinh doanh kính và các vật liệu thủy tinh
2.	Công ty Cổ phần Viglacera Vân Hải	Quảng Ninh	95,02%	95,02%	Khai thác và kinh doanh cát, dịch vụ du lịch
3.	Công ty Cổ phần Khoáng sản Viglacera	Yên Bái	51,00%	51,00%	Khai thác và kinh doanh khoáng sản
4.	Công ty Cổ phần Việt Trì Viglacera	Phú Thọ	92,82%	92,82%	Sản xuất và kinh doanh sứ vệ sinh
5.	Công ty Cổ phần Sứ Viglacera Thanh Trì	Hà Nội	59,96%	59,96%	Sản xuất và kinh doanh sứ vệ sinh
6.	Công ty Cổ phần Thương mại Viglacera	Hà Nội	76,23%	85,95%	Kinh doanh sứ vệ sinh, sen vòi và vật liệu xây dựng
7.	Công ty Cổ phần Viglacera Thăng Long	Vĩnh Phúc	51,07%	51,07%	Sản xuất và kinh doanh gạch ốp lát
8.	Công ty Cổ phần Viglacera Tiên Sơn	Bắc Ninh	51,00%	51,00%	Sản xuất và kinh doanh gạch ốp lát
9.	Công ty Cổ phần Viglacera Hà Nội	Hà Nội	51,00%	51,00%	Sản xuất và kinh doanh gạch ốp lát

STT	Tên công ty con	Trụ sở chính	Tỷ lệ phần sở hữu (%)	Tỷ lệ quyền biểu quyết (%)	Hoạt động chính
10.	Công ty Cổ phần Bê tông khí Viglacera	Bắc Ninh	96,19%	96,19%	Sản xuất gạch, panel, bê tông khí chưng áp
11.	Công ty Cổ phần Bao bì và Má phanh Viglacera	Hà Nội	51,00%	51,00%	Sản xuất và kinh doanh bao bì, má phanh
12.	Công ty Cổ phần Viglacera Hạ Long	Quảng Ninh	50,48%	50,48%	Sản xuất và kinh doanh gạch ngói đất sét nung
12.1	Công ty TNHH MTV Thương mại Viglacera Hạ Long (*)	Quảng Ninh	50,48%	100,00%	Kinh doanh vật liệu xây dựng
12.2	Công ty Cổ phần Gạch clinker Viglacera (*)	Quảng Ninh	50,44%	99,92%	Sản xuất vật liệu xây dựng
13.	Công ty Cổ phần Từ Liêm	Hà Nội	55,92%	55,92%	Sản xuất và kinh doanh gạch ngói đất sét nung
13.1	Công ty Cổ phần Viglacera Can Lộc (*)	Hà Tĩnh	57,51%	100,00%	Sản xuất vật liệu xây dựng
14.	Công ty Cổ phần 382 Đông Anh	Hà Nội	51,00%	51,00%	Sản xuất và kinh doanh gạch ngói đất sét nung
15.	Công ty Cổ phần Gốm xây dựng Hữu Hưng	Hà Nội	51,00%	51,00%	Sản xuất và kinh doanh gạch ngói đất sét nung
16.	Công ty Cổ phần Tư vấn Viglacera	Hà Nội	76,89%	76,89%	Lập dự án, thiết kế các công trình
17.	Công ty TNHH CHAO - Viglacera	Hà Nội	100,00%	100,00%	Dịch vụ, du lịch, nhà hàng
18.	Công ty Cổ phần Phát triển Khu công nghiệp Viglacera Yên Mỹ (Trước đây là Công ty Cổ phần Phát triển Khu công nghiệp Viglacera Yên Mỹ - Hưng Yên)	Hưng Yên	60,00%	60,00%	Đầu tư xây dựng và kinh doanh hạ tầng khu công nghiệp
18.1	Công ty TNHH Thị công Hạ tầng Viglacera Yên Mỹ (*)	Hưng Yên	60,00%	100,00%	Đầu tư xây dựng
19.	Công ty ViMariel - CTCP	Cuba	99,90%	99,90%	Kinh doanh hạ tầng khu công nghiệp
20.	Công ty TNHH Kính nổi siêu trắng Phú Mỹ	Bà Rịa - Vũng Tàu	65,00%	65,00%	Sản xuất các sản phẩm kính
21.	Công ty Cổ phần kinh doanh Gạch ốp lát Viglacera (*)	Hà Nội	51,02%	100,00%	Kinh doanh các sản phẩm gạch ốp lát

(*) Các công ty này là các công ty con gián tiếp của Tổng Công ty Viglacera – CTCP.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2022, Tổng Công ty Viglacera – CTCP (“Viglacera”) sở hữu trực tiếp bởi Công ty Cổ phần Hạ tầng GELEX cũng sở hữu các công ty liên doanh, liên kết trực tiếp và công ty liên kết gián tiếp thông qua các công ty con của công ty này với tỷ lệ phần sở hữu và tỷ lệ quyền biểu quyết của Viglacera tại các công ty liên doanh, liên kết này như sau:

STT	Tên công ty liên doanh, liên kết	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ phần sở hữu (%)	Tỷ lệ quyền biểu quyết (%)	Hoạt động chính
Công ty liên doanh					
1.	Công ty TNHH Kính nổi Việt Nam	Bắc Ninh	30,00%	30,00%	Sản xuất và kinh doanh kính
2.	Công ty SanVig - CTCP	Cuba	21,43%	50,00%	Sản xuất và kinh doanh sứ vệ sinh, gạch ốp lát
Công ty liên kết trực tiếp					
3.	Công ty Cổ phần Gạch ngói Từ Sơn	Bắc Ninh	24,93%	24,93%	Sản xuất và kinh doanh gạch ngói đất sét nung
4.	Công ty Cổ phần Gốm Xây dựng Yên Hưng	Quảng Ninh	26,00%	26,00%	Sản xuất và kinh doanh gạch ngói đất sét nung
5.	Công ty Cổ phần Đầu tư và Xuất nhập khẩu Viglacera	Hà Nội	25,00%	25,00%	Kinh doanh xuất nhập khẩu
6.	Công ty Cổ phần Gạch chịu lửa Cầu Đuống	Hà Nội	25,00%	25,00%	Sản xuất và kinh doanh gạch chịu lửa
Công ty liên kết gián tiếp					
7.	Công ty Magno GMBH	Cộng hòa Liên bang Đức	22,87%	30,00%	Thương mại
8.	Công ty Cổ phần Vinafacade	Hà Nội	18,02%	20,86%	Kinh doanh, lắp dựng kính xây dựng
9.	Công ty Cổ phần Viglacera Hạ Long II	Quảng Ninh	20,19%	40,00%	Sản xuất và kinh doanh gạch ngói
10.	Công ty Cổ phần Viglacera Đông Triều	Quảng Ninh	20,19%	40,00%	Sản xuất và kinh doanh gạch ngói
(ii)	Công ty Cổ phần Thiết bị Điện GELEX:				
STT	Tên công ty con	Trụ sở chính	Tỷ lệ phần sở hữu (%)	Tỷ lệ quyền biểu quyết (%)	Hoạt động chính
1.	Công ty Cổ phần Dây cáp Điện Việt Nam ("Cadivi")	Thành phố Hồ Chí Minh	96,35%	96,35%	Sản xuất kinh doanh dây và cáp điện
2.	Công ty Cổ phần Chế tạo Điện cơ Hà Nội ("HEM")	Hà Nội	76,70%	76,70%	Sản xuất, chế tạo, sửa chữa kinh doanh động cơ điện và thiết bị điện
3.	Công ty Dây đồng Việt Nam CFT ("CFT")	Đồng Nai	100,00%	100,00%	Sản xuất nguyên liệu chính trong ngành sản xuất dây, cáp điện, dây điện tử và cáp viễn thông
4.	Công ty Cổ phần Thiết bị Điện ("Thibidi")	Đồng Nai	90,71%	90,71%	Sản xuất, chế tạo, kinh doanh thiết bị điện
5.	Công ty Cổ phần Thiết bị Đo điện EMIC ("Emic")	Hà Nội	74,99%	74,99%	Sản xuất, chế tạo, kinh doanh thiết bị đo điện
6.	Công ty TNHH Năng lượng Gelex Quảng Trị (Trước đây là "Công ty Cổ phần Năng lượng GELEX Quảng Trị")	Quảng Trị	100,00%	100,00%	Sản xuất, truyền tải và phân phối điện gió
7.	Công ty TNHH Phát điện GELEX	Hà Nội	100,00%	100,00%	Quản lý các khoản đầu tư trong lĩnh vực phát điện



STT	Tên công ty con	Trụ sở chính	Tỷ lệ phần sở hữu (%)	Tỷ lệ quyền biểu quyết (%)	Hoạt động chính
8.	Công ty Cổ phần Sản xuất Thiết bị Điện Đông Anh ("MEE") (*)	Hà Nội	51,00%	51,00%	Sản xuất và kinh doanh máy biến áp, thiết bị điện
9.	Công ty Cổ phần Mua bán Điện GELEX (**)	Hà Nội	51,00%	51,00%	Truyền tải và phân phối điện

(*) Trong kỳ, GELEX Electric đã nhận chuyển nhượng toàn bộ cổ phần của Công ty Cổ phần Sản xuất Thiết bị Điện Đông Anh do Công ty Cổ phần Thiết bị Điện nắm giữ. Theo đó, Công ty Cổ phần Sản xuất Thiết bị Điện Đông Anh trở thành công ty con trực tiếp của GELEX Electric.

(**) Trong kỳ, Công ty Cổ phần Thiết bị điện GELEX đã hoàn tất thủ tục góp vốn thành lập Công ty Cổ phần Mua bán Điện GELEX với số tiền là 5.100.000.000 VND tương ứng 51% vốn điều lệ của Công ty này tại ngày 22 tháng 04 năm 2022.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2022, một số công ty con sở hữu trực tiếp bởi GELEX Electric cũng sở hữu các công ty con và công ty liên kết khác với thông tin cụ thể như sau:

ii.1 Công ty Cổ phần Dây cáp Điện Việt Nam ("Cadivi"):

STT	Tên công ty con	Trụ sở chính	Tỷ lệ phần sở hữu (%)	Tỷ lệ quyền biểu quyết (%)	Hoạt động chính
1.	Công ty TNHH Một thành viên Cadivi Đồng Nai ("Cadivi Đồng Nai")	Đồng Nai	100%	100%	Sản xuất kinh doanh dây và cáp điện

ii.2 Công ty Cổ phần Chế tạo Điện cơ Hà Nội ("HEM"):

STT	Tên công ty con	Trụ sở chính	Tỷ lệ phần sở hữu (%)	Tỷ lệ quyền biểu quyết (%)	Hoạt động chính
1.	Công ty TNHH Điện cơ Hà Nội ("HECO")	Thành phố Hồ Chí Minh	100%	100%	Sản xuất và kinh doanh sản phẩm ngành điện
2.	Công ty TNHH Sản xuất Thiết bị lưới điện G-Power ("G-Power")	Hà Nội	100%	100%	Sản xuất mô tơ, máy phát, biến thế điện, thiết bị phân phối và điều khiển điện

STT	Tên công ty liên kết	Trụ sở chính	Tỷ lệ phần sở hữu (%)	Tỷ lệ quyền biểu quyết (%)	Hoạt động chính
1.	Công ty TNHH S.A.S - CTAMAD	Hà Nội	35%	35%	Kinh doanh khách sạn và cho thuê văn phòng

ii.3 Công ty Cổ phần Thiết bị Điện ("Thibidi"):

STT	Tên công ty liên kết	Trụ sở chính	Tỷ lệ phần sở hữu (%)	Tỷ lệ quyền biểu quyết (%)	Hoạt động chính
1.	Tổng Công ty Thiết bị điện Đông Anh - Công ty Cổ phần	Hà Nội	24,95%	24,95%	Kinh doanh máy móc, thiết bị điện, thiết kế công trình điện

ii.4 Công ty TNHH Phát điện GELEX:

STT	Tên công ty con	Trụ sở chính	Tỷ lệ phần sở hữu (%)	Tỷ lệ quyền biểu quyết (%)	Hoạt động chính
1.	Công ty Cổ phần Phú Thạnh Mỹ ("Phú Thạnh Mỹ")	Quảng Nam	73,16%	73,16%	Sản xuất thủy điện
2.	Công ty TNHH MTV Năng lượng GELEX Ninh Thuận	Ninh Thuận	100,00%	100,00%	Sản xuất, truyền tải và phân phối điện mặt trời

ii.5 Công ty TNHH Năng lượng GELEX Quảng Trị:

STT	Tên công ty con	Trụ sở chính	Tỷ lệ phần sở hữu (%)	Tỷ lệ quyền biểu quyết (%)	Hoạt động chính
1.	Công ty TNHH Một thành viên Mirai Quảng Trị (*)	Quảng Trị	100%	100%	Sản xuất, truyền tải và phân phối điện

(*) Công ty này chưa bắt đầu hoạt động sản xuất kinh doanh chính do đang trong giai đoạn đầu tư, phát triển dự án tại ngày lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

Thuyết minh về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính riêng giữa niên độ

Số liệu so sánh trên Bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ và các thuyết minh tương ứng là số liệu báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 của Công ty đã được kiểm toán.

Số liệu so sánh trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ và các thuyết minh tương ứng là số liệu báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021 của Công ty đã được soát xét.

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ VÀ KỶ KẾ TOÁN

Cơ sở lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Công ty cũng đồng thời lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ. Người sử dụng báo cáo tài chính nên đọc đồng thời báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022 để có đầy đủ thông tin về hoạt động của Công ty.

Kỳ kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này được lập cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ:

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ hoạt động. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

Các khoản đầu tư tài chính

Chứng khoán kinh doanh

Chứng khoán kinh doanh là các chứng khoán được Công ty nắm giữ với mục đích kinh doanh. Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận bắt đầu từ ngày Công ty có quyền sở hữu và được xác định giá trị ban đầu theo giá trị hợp lý của các khoản thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh cộng các chi phí liên quan đến giao dịch mua chứng khoán kinh doanh.

Tại các kỳ kế toán tiếp theo, các khoản đầu tư chứng khoán được xác định theo giá gốc trừ các khoản giảm giá chứng khoán kinh doanh.

Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

Các khoản cho vay

Các khoản cho vay được xác định theo giá gốc trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi. Dự phòng phải thu khó đòi các khoản cho vay của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

Các khoản đầu tư vào công ty con, đầu tư vào công ty liên kết

Đầu tư vào công ty con

Công ty con là các công ty do Công ty kiểm soát. Việc kiểm soát đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Đầu tư vào công ty liên kết

Công ty liên kết là một công ty mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Công ty. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư nhưng không có ảnh hưởng về mặt kiểm soát hoặc đồng kiểm soát những chính sách này.

Công ty ghi nhận ban đầu khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết theo giá gốc. Công ty hạch toán vào thu nhập trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ khoản được chia từ lợi nhuận thuần lũy kế của bên nhận đầu tư phát sinh sau ngày đầu tư. Các khoản khác mà Công ty nhận được ngoài lợi nhuận được chia được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết được trình bày trong Bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ theo giá gốc trừ đi các khoản dự phòng giảm giá (nếu có). Dự phòng tổn thất của các khoản đầu tư được thực hiện khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy có sự suy giảm giá trị của các khoản đầu tư này tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua và các chi phí khác có liên quan trực tiếp đến việc mua hàng tồn kho. Giá xuất kho của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử.

0112
CÔNG
TY
KIỂM
SỐ
IET
ĐA

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

	<u>Số năm</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	20 - 50
Máy móc, thiết bị	3 - 20
Phương tiện vận tải	5 - 10
Thiết bị văn phòng	3 - 10

Các khoản lãi, lỗ phát sinh khi thanh lý, bán tài sản là chênh lệch giữa thu nhập từ thanh lý và giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ.

Tài sản cố định vô hình và hao mòn

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi hao mòn lũy kế.

Nguyên giá của tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng như dự kiến.

Các chi phí nâng cấp và đổi mới tài sản cố định vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và các chi phí khác được hạch toán vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ khi phát sinh.

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá mua và được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng được ước tính sử dụng tài sản.

Tài sản cố định vô hình là phần mềm được khấu hao trong 3 năm.

Các khoản lãi, lỗ phát sinh khi thanh lý, bán tài sản là chênh lệch giữa thu nhập từ thanh lý và giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ.

Thuê tài sản

Một khoản thuê được xem là thuê tài chính khi phần lớn các quyền lợi và rủi ro về quyền sở hữu tài sản được chuyển sang cho người đi thuê. Tất cả các khoản thuê khác được xem là thuê hoạt động.

Công ty là bên cho thuê

Công ty ghi nhận giá trị tài sản cho thuê tài chính là khoản phải thu bằng giá trị đầu tư thuần trong hợp đồng thuê tài chính. Doanh thu từ thuê tài chính được phân bổ vào các kỳ kế toán nhằm đảm bảo tỷ lệ lãi suất định kỳ cố định trên tổng số dư đầu tư thuần cho thuê tài chính. Doanh thu cho thuê hoạt động được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê. Chi phí trực tiếp ban đầu phát sinh trong quá trình đàm phán ký hợp đồng thuê hoạt động được ghi nhận vào giá trị còn lại của tài sản cho thuê và kế toán theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê.

Công ty là bên đi thuê

Công ty ghi nhận tài sản thuê tài chính là tài sản của Công ty theo giá trị hợp lý của tài sản thuê tại thời điểm khởi đầu thuê tài sản hoặc theo giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu, nếu giá trị này thấp hơn. Nợ phải trả bên cho thuê tương ứng được ghi nhận trên Bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ như một khoản nợ phải trả về thuê tài chính. Các khoản thanh toán tiền thuê được chia thành chi phí tài chính và khoản phải trả nợ gốc nhằm đảm bảo tỷ lệ lãi suất định kỳ cố định trên số dư nợ còn lại.

Chi phí thuê tài chính được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh, trừ khi các chi phí này trực tiếp hình thành nên tài sản đi thuê, trong trường hợp đó sẽ được vốn hóa theo chính sách kế toán của Công ty về chi phí đi vay (xem trình bày dưới đây).

Một khoản thuê được xem là thuê hoạt động khi bên cho thuê vẫn được hưởng phần lớn các quyền lợi và phải chịu rủi ro về quyền sở hữu tài sản. Chi phí thuê hoạt động được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê. Các khoản tiền nhận được hoặc phải thu nhằm tạo điều kiện ký kết hợp đồng thuê hoạt động cũng được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê.

Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư bao gồm nhà cửa, vật kiến trúc, máy móc thiết bị và các tài sản khác do Công ty nắm giữ nhằm mục đích thu lợi từ việc cho thuê hoặc chờ tăng giá. Bất động sản đầu tư cho thuê được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Bất động sản đầu tư chờ tăng giá được trình bày theo nguyên giá trừ suy giảm giá trị. Nguyên giá của bất động sản đầu tư được mua bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp như phí dịch vụ tư vấn về luật pháp liên quan, thuế trước bạ và chi phí giao dịch liên quan khác. Nguyên giá bất động sản đầu tư tự xây là giá trị quyết toán công trình hoặc các chi phí liên quan trực tiếp của bất động sản đầu tư.

Bất động sản đầu tư cho thuê được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trên thời gian hữu dụng ước tính như sau:

	<u>Số năm</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	50
Máy móc thiết bị và các tài sản khác	5 - 15

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí cần thiết để hình thành tài sản phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước bao gồm khoản trả trước liên quan đến trái phiếu, tiền thuê đất, chi phí xây dựng hạ tầng, san nền, sửa chữa, cải tạo văn phòng và các khoản chi phí trả trước khác.

Chi phí trả trước liên quan tới trái phiếu bao gồm phí bảo lãnh phát hành trái phiếu, phí dịch vụ tư vấn phát hành trái phiếu và chi phí khác, được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ trong vòng 01 năm.

Tiền thuê đất thể hiện số tiền thuê đất đã được trả trước. Tiền thuê đất trả trước được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng tương ứng với thời gian thuê.

Chi phí xây dựng hạ tầng, san nền thể hiện chi phí san nền tại khu công nghiệp Đại Đồng, Tiên Du, Bắc Ninh, được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ theo thời gian sử dụng hữu ích của tài sản mà Công ty xác định.

Chi phí sửa chữa, cải tạo văn phòng bao gồm chi phí thi công sửa chữa, cải tạo các tầng trong Tòa nhà GELEX, Số 52, Phố Lê Đại Hành, Phường Lê Đại Hành, Quận Hai Bà Trưng, TP. Hà Nội, được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ, sử dụng phương pháp đường thẳng theo các quy định kế toán hiện hành.

Các khoản chi phí trả trước khác bao gồm giá trị công cụ, dụng cụ, linh kiện loại nhỏ đã xuất dùng. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước và được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ, sử dụng phương pháp đường thẳng theo các quy định kế toán hiện hành.

Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

Trái phiếu phát hành

Công ty phát hành trái phiếu thường cho mục đích vay dài hạn.

Giá trị ghi sổ của trái phiếu thường được phản ánh trên cơ sở thuần bằng trị giá trái phiếu theo mệnh giá trừ (-) Chiết khấu trái phiếu cộng (+) Phụ trội trái phiếu (-) Chi phí phát hành trái phiếu.

Công ty theo dõi chiết khấu và phụ trội cho từng loại trái phiếu phát hành và tình hình phân bổ từng khoản chiết khấu, phụ trội khi xác định chi phí đi vay tính vào chi phí sản xuất kinh doanh hoặc vốn hoá theo từng kỳ, cụ thể:

- Chiết khấu trái phiếu được phân bổ dần để tính vào chi phí đi vay từng kỳ trong suốt thời hạn của trái phiếu;
- Phụ trội trái phiếu được phân bổ dần để giảm trừ chi phí đi vay từng kỳ trong suốt thời hạn của trái phiếu.

Việc phân bổ khoản chiết khấu hoặc phụ trội sử dụng phương pháp đường thẳng: Khoản chiết khấu hoặc phụ trội phân bổ đều trong suốt kỳ hạn của trái phiếu.

Chi phí phát hành trái phiếu được phân bổ dần phù hợp với kỳ hạn trái phiếu theo phương pháp đường thẳng và ghi nhận vào chi phí tài chính. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, chi phí phát hành trái phiếu được ghi giảm phần nợ gốc của trái phiếu. Định kỳ, chi phí phát hành trái phiếu được phân bổ bằng cách ghi tăng giá trị nợ gốc và ghi nhận vào chi phí tài chính phù hợp với việc ghi nhận lãi vay phải trả của trái phiếu.

Thặng dư vốn cổ phần

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành lần đầu hoặc phát hành bổ sung, chênh lệch giữa giá tái phát hành và giá trị sổ sách của cổ phiếu quỹ. Chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành bổ sung cổ phiếu và tái phát hành cổ phiếu quỹ được ghi giảm thặng dư vốn cổ phần.



Phân chia lợi nhuận

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được chia cho các cổ đông sau khi được đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ của Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Công ty trích lập các quỹ sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty theo đề nghị của Hội đồng Quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại đại hội đồng cổ đông thường niên:

Quỹ khen thưởng, phúc lợi

Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên, và được trình bày như một khoản phải trả trên bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ.

Cổ tức

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ của Công ty sau khi có Quyết định chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm Lưu ký Chứng khoán Việt Nam.

Ghi nhận doanh thu

Đối với bán hàng hóa

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- (a) Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- (b) Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (d) Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Đối với cung cấp dịch vụ

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- (a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- (c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ; và
- (d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Tiền cho thuê

Thu nhập từ tiền cho thuê tài sản theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê.

Lãi và cổ tức

Lãi tiền gửi

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Công ty có quyền nhận khoản lãi.

Cổ tức

Doanh thu được ghi nhận khi quyền được nhận khoản thanh toán cổ tức của Công ty được xác lập.

Ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ khi được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay". Theo đó, chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận trước thuế được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các kỳ khác và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ. Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp theo thuế suất 20% tính trên thu nhập chịu thuế.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính và được ghi nhận theo phương pháp Bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	<u>Số cuối kỳ</u> VND	<u>Số đầu kỳ</u> VND
Tiền mặt	724.469.149	617.232.194
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	488.886.391.786	359.007.495.819
Các khoản tương đương tiền (i)	841.230.547.945	-
	<u>1.330.841.408.880</u>	<u>359.624.728.013</u>

- (i) Các khoản tương đương tiền thể hiện các khoản tiền gửi có kỳ hạn gốc không quá 3 tháng tại các ngân hàng thương mại với lãi suất từ 2,9%/năm đến 4%/năm.



5. CHỨNG KHOÁN KINH DOANH

	Số cuối kỳ			Số đầu kỳ		
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	VND Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	VND Dự phòng
Trái phiếu	1.700.000.000.000	(i)	-	3.619.955.564.510	(i)	-
Cổ phiếu	734.515.855.857	627.266.887.884	(107.248.967.973)	700.889.075.603	685.115.334.198	(15.773.741.405)
	<u>2.434.515.855.857</u>		<u>(107.248.967.973)</u>	<u>4.320.844.640.113</u>		<u>(15.773.741.405)</u>

(i) Các trái phiếu doanh nghiệp này chưa được niêm yết trên thị trường chứng khoán, bên cạnh đó, các quy định hiện hành cũng chưa có hướng dẫn cụ thể nên Công ty chưa xác định được giá trị hợp lý của các khoản trái phiếu trên tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Công ty phân loại các trái phiếu và cổ phiếu trên là chứng khoán kinh doanh ngắn hạn dựa trên chủ trương kinh doanh ngắn hạn trái phiếu và cổ phiếu được Ban Tổng Giám đốc xây dựng trước khi đầu tư.

Một số chứng khoán kinh doanh được Công ty sử dụng để thế chấp cho khoản vay ngân hàng ngắn hạn.

6. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Công ty Cổ phần Chế tạo biến thế và Vật liệu điện Hà Nội	5.763.936.875	5.763.936.875
Các khách hàng khác	4.463.014.257	6.595.417.484
Phải thu khách hàng là các bên liên quan (chi tiết trình bày tại Thuyết minh số 33)	770.194.891.944	1.090.122.672.844
	780.421.843.076	1.102.482.027.203

Quyền thụ hưởng một số khoản phải thu được sử dụng để thế chấp cho khoản vay ngân hàng ngắn hạn.

7. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Công ty Cổ phần Kỹ thuật Sigma	71.838.488.044	-
KME Mansfeld GmbH	9.489.983.328	-
Công ty TNHH Schindler Việt Nam	8.166.841.200	-
Công ty Cổ phần Xây dựng Kiến trúc AA Tây Ninh	6.092.036.313	-
Công ty TNHH Turner Việt Nam	1.412.574.704	3.336.431.525
Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Newtecons	-	18.459.000.001
Các khoản trả trước khác	14.395.707.335	2.194.870.516
	111.395.630.924	23.990.302.042

8. PHẢI THU VỀ CHO VAY

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
a. Phải thu về cho vay ngắn hạn		
Công ty Cổ phần Vật tư và Xây dựng Hà Nội	4.000.000.000	4.000.000.000
Phải thu về cho vay các bên liên quan (chi tiết trình bày tại Thuyết minh số 33) (i)	296.875.000.000	892.350.000.000
	300.875.000.000	896.350.000.000
b. Phải thu về cho vay dài hạn		
Phải thu về cho vay các bên liên quan (chi tiết trình bày tại Thuyết minh số 33) (ii)	534.375.000.000	1.634.375.000.000
	534.375.000.000	1.634.375.000.000

- (i) Tại ngày 30 tháng 6 năm 2022, phải thu về cho vay bao gồm khoản cho vay tín chấp với Công ty Cổ phần Thiết bị điện GELEX theo các hợp đồng vay với số tiền là 260.000.000.000 VND, thời hạn vay 6 tháng kể từ ngày khế ước nhận nợ với lãi suất 7,5%/năm; và khoản cho vay dài hạn đến hạn thu với Công ty TNHH MTV Năng lượng GELEX Ninh Thuận với số tiền là 36.875.000.000 VND như được trình bày tại (ii).

(ii) Chi tiết các khoản cho vay dài hạn tại ngày 30 tháng 6 năm 2022 như sau:

Đối tượng	Số tiền (VND)	Hợp đồng cho vay	Thời hạn vay/ Lãi suất	Hình thức đảm bảo
Công ty TNHH MTV Năng lượng GELEX Ninh Thuận	571.250.000.000	Hợp đồng số 31.12/2019/GELEX- GELEXNINHTHUAN/HĐCV ngày 31 tháng 12 năm 2019	Thời hạn trả gốc vay cuối cùng ngày 31 tháng 12 năm 2029 với lãi suất 9,5%/năm	Vay tín chấp
<i>Trong đó:</i>				
Cho vay dài hạn đến hạn thu	36.875.000.000			
Cho vay dài hạn	534.375.000.000			

9. PHẢI THU KHÁC

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
a. Ngắn hạn		
Ký cược, ký quỹ (i)	86.146.027.500	131.720.177.500
Phải thu lãi tiền gửi, tiền cho vay, lãi trái phiếu	48.438.597.479	168.077.814.001
Phải thu lãi đặt cọc hợp tác đầu tư	1.983.561.642	4.000.000.000
Đặt cọc hợp tác đầu tư (ii)	30.000.000.000	30.000.000.000
Phải thu tạm ứng	742.154.544	7.066.735.544
Phải thu khác	1.801.390.041	947.502.046
	169.111.731.206	341.812.229.091
b. Dài hạn		
Ký cược, ký quỹ (iii)	14.623.000.000	14.623.000.000
	14.623.000.000	14.623.000.000
Trong đó:		
Phải thu khác là các bên liên quan (chi tiết trình bày tại Thuyết minh số 33)	2.983.561.643	101.166.520.549

- (i) Phản ánh khoản tiền ký quỹ liên quan đến hoạt động nhập khẩu vật tư, hưởng lãi suất từ 3%-3,7%/năm.
- (ii) Phản ánh khoản đặt cọc đầu tư tham gia dự án phát triển bất động sản trong khu vực miền Nam cho các đối tác doanh nghiệp được hưởng lãi cố định.
- (iii) Phản ánh khoản ký quỹ cho Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cho Dự án Tổ hợp khách sạn, dịch vụ thương mại, văn phòng cho thuê tại số 10 Trần Nguyên Hãn và số 27-29 Lý Thái Tổ, Quận Hoàn Kiếm, Thành phố Hà Nội.

10. DỰ PHÒNG PHẢI THU NGẮN HẠN KHÓ ĐÒI

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND		VND	
Công ty Cổ phần Vật tư và Xây dựng Hà Nội	7.238.978.500	7.238.978.500	7.238.978.500	7.238.978.500
Công ty Cổ phần Chế tạo Biển thể và Vật liệu điện Hà Nội	5.763.936.875	5.763.936.875	5.763.936.875	5.763.936.875
Các khoản phải thu khác	1.491.038.385	1.166.586.135	1.829.780.404	1.505.328.154
	14.493.953.760	14.169.501.510	14.832.695.779	14.508.243.529

11. HÀNG TỒN KHO

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND		VND	
Hàng mua đang đi đường	27.022.814.030	-	484.811.131.872	-
	27.022.814.030	-	484.811.131.872	-

Một số hàng tồn kho của Công ty được sử dụng để thế chấp cho khoản vay ngắn hạn ngân hàng.

12. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
a. Ngắn hạn		
Chi phí trả trước liên quan đến trái phiếu	18.840.241.970	11.453.726.315
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	1.043.863.850	2.370.513.150
	19.884.105.820	13.824.239.465
b. Dài hạn		
Xây dựng hạ tầng và san nền (i)	9.808.106.938	10.074.918.520
Tiền thuê đất trả trước (i)	6.309.068.442	6.407.535.924
Sửa chữa và cải tạo văn phòng	3.516.338.119	5.976.456.745
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	612.359.763	1.007.802.212
Chi phí trả trước dài hạn khác	2.749.207.331	3.621.321.729
	22.995.080.593	27.088.035.130

- (i) Phản ánh khoản chi phí liên quan đến khu đất thuộc Khu công nghiệp Đại Đồng, huyện Tiên Du, tỉnh Bắc Ninh, hiện đang được Công ty Cổ phần Thiết bị đo điện EMIC, Công ty Cổ phần Dây cáp Việt Nam và Công ty TNHH MTV Cadivi Đồng Nai thuê lại.

13. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa và vật kiến trúc VND	Máy móc và thiết bị VND	Phương tiện vận tải VND	Thiết bị văn phòng VND	Tổng VND
NGUYÊN GIÁ					
Số dư đầu kỳ	88.772.622.377	29.479.474.318	2.296.720.000	6.933.482.862	127.482.299.557
Tăng trong kỳ	-	-	-	71.436.545	71.436.545
Thanh lý, nhượng bán	(20.901.283.033)	-	-	(38.445.455)	(20.939.728.488)
Số dư cuối kỳ	67.871.339.344	29.479.474.318	2.296.720.000	6.966.473.952	106.614.007.614
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ					
Số dư đầu kỳ	50.613.780.852	26.017.436.581	1.658.742.228	5.009.757.088	83.299.716.749
Khấu hao trong kỳ	656.045.994	222.112.932	191.393.334	166.225.612	1.235.777.872
Thanh lý, nhượng bán	(11.930.722.153)	-	-	(35.241.674)	(11.965.963.827)
Số dư cuối kỳ	39.339.104.693	26.239.549.513	1.850.135.562	5.140.741.026	72.569.530.794
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
Tại ngày đầu kỳ	38.158.841.525	3.462.037.737	637.977.772	1.923.725.774	44.182.582.808
Tại ngày cuối kỳ	28.532.234.651	3.239.924.805	446.584.438	1.825.732.926	34.044.476.820

Nguyên giá của tài sản cố định hữu hình bao gồm các tài sản cố định đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng với giá trị là 56,2 tỷ VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2021: 56,4 tỷ VND).

14. **BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ**

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị và các tài sản khác	Tổng
	VND	VND	VND
NGUYÊN GIÁ			
Số dư đầu kỳ	274.775.028.534	112.743.366.189	387.518.394.723
Số dư cuối kỳ	274.775.028.534	112.743.366.189	387.518.394.723
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ			
Số dư đầu kỳ	32.014.593.074	66.872.161.850	98.886.754.924
Khấu hao trong kỳ	3.525.573.972	4.622.234.286	8.147.808.258
Số dư cuối kỳ	35.540.167.046	71.494.396.136	107.034.563.182
GIÁ TRỊ CÒN LẠI			
Tại ngày đầu kỳ	242.760.435.460	45.871.204.339	288.631.639.799
Tại ngày cuối kỳ	239.234.861.488	41.248.970.053	280.483.831.541

Bất động sản đầu tư của Công ty thể hiện bởi:

- Tòa nhà Gelex Tower (phần diện tích cho thuê) và máy móc, thiết bị gắn liền với tòa nhà tại địa chỉ số 52 Lê Đại Hành, phường Lê Đại Hành, quận Hai Bà Trưng, thành phố Hà Nội, Việt Nam;
- Nhà xưởng cho thuê tại địa chỉ Khu Công nghiệp Đại Đồng, huyện Tiên Du, tỉnh Bắc Ninh.

Theo quy định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 05 - *Bất động sản đầu tư*, giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư tại ngày 30 tháng 6 năm 2022 cần được trình bày. Tuy nhiên, Công ty hiện chưa xác định được giá trị hợp lý này nên giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư tại ngày 30 tháng 6 năm 2022 chưa được trình bày trên Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ. Để xác định được giá trị hợp lý này, Công ty sẽ phải thuê một công ty tư vấn độc lập đánh giá giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư. Hiện tại, Công ty chưa tìm được công ty tư vấn phù hợp để thực hiện công việc này.

15. **CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỨ DANG**

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
Dự án Tổ hợp khách sạn, dịch vụ thương mại, văn phòng cho thuê tại số 10 Trần Nguyên Hãn	493.713.847.021	310.854.190.682
	493.713.847.021	310.854.190.682

16. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

	Số cuối kỳ			Số đầu kỳ		
	VND			VND		
	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý
Đầu tư vào công ty con	8.533.837.076.877	-	8.533.837.076.877	-	-	-
Công ty Cổ phần Hạ tầng GELEX (i)	6.130.316.883.509	-	(i) 6.130.316.883.509	-	-	(i)
Công ty Cổ phần Thiết bị điện GELEX (ii)	2.403.520.193.368	-	7.871.855.680.000 2.403.520.193.368	-	-	(i)
Đầu tư vào công ty liên kết	51.858.695.455	-	50.585.280.000	51.858.695.455	-	114.870.740.000
Công ty Cổ phần Đầu tư Khu công nghiệp Dầu khí Long Sơn (ii)	51.858.695.455	-	50.585.280.000	51.858.695.455	-	114.870.740.000
	8.585.695.772.332	-	8.585.695.772.332	-	-	-

- (i) Công ty này chưa niêm yết trên thị trường chứng khoán nên Công ty chưa thể đánh giá và thuyết minh giá trị hợp lý.
- (ii) Giá trị hợp lý của các khoản đầu tư vào Công ty Cổ phần Thiết bị điện GELEX và Công ty Cổ phần Đầu tư Khu công nghiệp Dầu khí Long Sơn được trình bày theo giá đóng cửa trên sàn UpCom tại ngày 30 tháng 6 năm 2022.

Một số cổ phần được sử dụng làm tài sản đảm bảo cho các khoản trái phiếu phát hành.

Tình hình hoạt động của các công ty con, công ty liên kết trong kỳ như sau:

Công ty con	Kỳ này		Kỳ trước	
	Giá trị	Đơn vị	Giá trị	Đơn vị
Công ty Cổ phần Hạ tầng GELEX	Hoạt động kinh doanh có lãi		Hoạt động kinh doanh có lãi	
Công ty Cổ phần Thiết bị điện GELEX	Hoạt động kinh doanh có lãi		Hoạt động kinh doanh có lãi	
Công ty liên kết				
Công ty Cổ phần Đầu tư Khu công nghiệp Dầu khí Long Sơn	Hoạt động kinh doanh có lãi		Hoạt động kinh doanh có lãi	

Các giao dịch chủ yếu giữa Công ty và các công ty con, công ty liên kết trong kỳ được trình bày tại Thuyết minh số 33.

17. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	VND		VND	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
LS-Nikko Copper Inc.	90.272.222.215	90.272.222.215	293.438.419.981	293.438.419.981
Công ty Cổ phần đầu tư Xây dựng Newtecons	75.555.842.112	75.555.842.112	37.080.566.801	37.080.566.801
Sofia Med	5.112.299.237	5.112.299.237	46.760.611.595	46.760.611.595
Glencore International AG	4.309.928.522	4.309.928.522	82.726.278.896	82.726.278.896
Các nhà cung cấp khác	17.018.614.060	17.018.614.060	20.718.793.109	20.718.793.109
	192.268.906.146	192.268.906.146	480.724.670.382	480.724.670.382
Trong đó:				
Phải trả người bán là các bên liên quan (Chi tiết trình bày tại Thuyết minh số 33)	-	-	11.254.101	11.254.101

18. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU/ PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số phải thu đầu kỳ	Số phải nộp đầu kỳ	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp/khấu trừ trong kỳ	Số phải thu cuối kỳ	Số phải nộp cuối kỳ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
	Thuế giá trị gia tăng	-	-	166.846.087.031	167.052.977.031	206.890.000
Thuế xuất khẩu, nhập khẩu	-	-	2.398.486.009	2.398.486.009	-	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	1.000.000.000	-	2.953.262.824	658.751.878	-	1.294.510.946
Thuế thu nhập cá nhân	-	354.467.250	4.231.127.193	4.307.115.443	-	278.479.000
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	1.597.308.320	-	12.964.352.940	12.810.789.130	1.443.744.510	-
Các loại thuế khác và các khoản phải nộp khác	-	-	3.897.881.038	3.897.881.038	-	-
	2.597.308.320	354.467.250	193.291.197.035	191.126.000.529	1.650.634.510	1.572.989.946

19. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Chi phí lãi vay	25.442.240.100	73.090.811.318
Chi phí xây dựng dự án	20.314.054.240	22.641.328.888
Phí thanh toán trả chậm & phí LC UPAS	6.824.334.246	4.182.557.385
Chi phí khác liên quan đến trái phiếu	1.757.708.312	2.992.708.316
Chi phí phải trả khác	402.891.672	1.218.217.150
	54.741.228.570	104.125.623.057
Trong đó:		
Chi phí phải trả các bên liên quan (Chi tiết trình bày tại Thuyết minh số 33)	-	5.073.698.627

20. DOANH THU CHƯA THỰC HIỆN

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
a. Ngắn hạn		
Doanh thu cho thuê văn phòng, cơ sở hạ tầng	7.206.609.821	7.313.416.841
Lãi bán hàng trả chậm	563.055.451	10.293.672.078
	7.769.665.272	17.607.088.919
b. Dài hạn		
Doanh thu cho thuê văn phòng, cơ sở hạ tầng	166.960.478.402	169.542.346.342
	166.960.478.402	169.542.346.342
Trong đó:		
Doanh thu chưa thực hiện với các bên liên quan (Chi tiết trình bày tại Thuyết minh số 33)	126.683.980.616	138.542.723.023

21. PHẢI TRẢ KHÁC

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
a. Ngắn hạn		
Kinh phí công đoàn, bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp	258.925.772	530.595.272
Số dư thư tín dụng phải trả ngân hàng	1.129.709.903.466	2.143.250.569.729
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	404.294.587	119.460.650
Nhận đặt cọc thực hiện dự án	20.000.000.000	20.000.000.000
Các khoản phải trả, phải nộp khác	380.316.782	663.906.753
	1.150.753.440.607	2.164.564.532.404
b. Dài hạn		
Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	17.766.198.830	17.751.249.847
	17.766.198.830	17.751.249.847
Trong đó:		
Phải trả khác là các bên liên quan (Chi tiết trình bày tại Thuyết minh số 33)	535.046.531	535.046.531

22. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

	Số đầu kỳ		Trong kỳ		Số cuối kỳ	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Vay ngắn hạn						
Vay ngân hàng (1)	1.154.782.699.290	1.154.782.699.290	407.229.666.449	1.195.544.345.217	366.468.020.522	366.468.020.522
Vay ngắn hạn là các bên liên quan (Chi tiết trình bày tại Thuyết minh số 33)	280.000.000.000	280.000.000.000	110.000.000.000	185.000.000.000	205.000.000.000	205.000.000.000
	1.434.782.699.290	1.434.782.699.290	517.229.666.449	1.380.544.345.217	571.468.020.522	571.468.020.522
Vay dài hạn đến hạn trả						
Trái phiếu (2)	299.906.250.000	299.906.250.000	774.138.541.675	300.000.000.000	774.044.791.675	774.044.791.675
	299.906.250.000	299.906.250.000	774.138.541.675	300.000.000.000	774.044.791.675	774.044.791.675
Cộng vay ngắn hạn	1.734.688.949.290	1.734.688.949.290	1.291.368.208.124	1.680.544.345.217	1.345.512.812.197	1.345.512.812.197
Vay dài hạn						
Vay ngân hàng (1)	200.000.000.000	200.000.000.000	-	-	200.000.000.000	200.000.000.000
Trái phiếu (2)	4.225.430.190.036	4.225.430.190.036	1.018.474.050.728	2.707.636.363.636	2.536.267.877.128	2.536.267.877.128
	4.425.430.190.036	4.425.430.190.036	1.018.474.050.728	2.707.636.363.636	2.736.267.877.128	2.736.267.877.128
Chi tiết:						
- Số phải trả trong vòng 12 tháng	1.734.688.949.290	1.734.688.949.290			1.345.512.812.197	774.138.541.675
- Số phải trả sau 12 tháng	4.425.430.190.036	4.425.430.190.036			2.736.267.877.128	3.558.718.731.694

(1) Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay ngân hàng như sau:

Ngắn hạn:

STT	Ngân hàng	Số tiền (VND)
1.	Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Sở Giao dịch I	147.001.694.656
2.	Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Hà Nội	151.965.305.089
3.	Ngân hàng TNHH MTV HSBC (Việt Nam)	67.501.020.777
		366.468.020.522

Dài hạn:

STT	Ngân hàng	Số tiền (VND)
1.	Ngân hàng TNHH MTV Woori Việt Nam - Chi nhánh Bắc Ninh	200.000.000.000
		200.000.000.000

Các khoản vay ngân hàng ngắn hạn có lãi suất từ 4,3%/năm đến 5,8%/năm (tại ngày 31 tháng 12 năm 2021: 4,3%/năm đến 6%/năm).

Khoản vay ngân hàng dài hạn chịu lãi suất thả nổi và được điều chỉnh hàng quý kể từ ngày giải ngân khoản vay.

(2) Thông tin chi tiết liên quan đến trái phiếu như sau:

STT	Đơn vị bảo lãnh/tư vấn phát hành	Số tiền (VND)
1.	Quý Đầu tư và Đảm bảo tín dụng (Credit Guarantee and Investment Facility - CGIF)	1.150.000.000.000
2.	Công ty Cổ phần Chứng khoán VIX	1.077.700.000.000
3.	Công ty TNHH Chứng khoán Shinhan Việt Nam	700.000.000.000
4.	Công ty Cổ phần chứng khoán SSI	400.000.000.000
5.	Chi phí phát hành trái phiếu	(17.387.331.197)
	Tổng cộng	3.310.312.668.803
	Trong đó:	
	<i>Trái phiếu dài hạn đến hạn trả</i>	774.044.791.675
	<i>Trái phiếu dài hạn</i>	2.536.267.877.128

Các khoản trái phiếu phát hành có lãi suất từ 6,5%/năm đến 10%/năm (tại ngày 31 tháng 12 năm 2021: 6,5%/năm đến 10%/năm).

23. VỐN CHỦ SỞ HỮU

Thay đổi trong vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Cổ phiếu quỹ VND	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VND	Tổng cộng VND
Số dư đầu kỳ trước	4.882.440.000.000	13.074.761.451	(102.997.990.700)	715.463.179.370	5.507.979.950.121
Lợi nhuận trong kỳ	-	-	-	54.917.799.365	54.917.799.365
Bán cổ phiếu quỹ	-	43.371.655.267	102.997.990.700	-	146.369.645.967
Trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	(4.872.760.000)	(4.872.760.000)
Số dư cuối kỳ trước	4.882.440.000.000	56.446.416.718	-	765.508.218.735	5.704.394.635.453
Số dư đầu kỳ này	8.514.957.930.000	663.218.256.718	-	125.051.524.770	9.303.227.711.488
Lợi nhuận trong kỳ	-	-	-	55.860.323.029	55.860.323.029
Trích lập Quỹ khen thưởng, phúc lợi (i)	-	-	-	(5.000.000.000)	(5.000.000.000)
Số dư cuối kỳ này	8.514.957.930.000	663.218.256.718	-	175.911.847.799	9.354.088.034.517

- (i) Công ty thực hiện trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi từ lợi nhuận sau thuế năm 2021 theo Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông thường niên năm 2022 số 09/2022/GELEX/NQ-HĐQT ngày 09 tháng 5 năm 2022.

Cổ phiếu

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu kỳ</u>
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	851.495.793	851.495.793
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	851.495.793	851.495.793
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	851.495.793	851.495.793
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	851.495.793	851.495.793

Cổ phiếu phổ thông có mệnh giá 10.000 VND/cổ phiếu.

Vốn điều lệ

Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp, vốn điều lệ của Công ty là 8.514.957.930.000 VND. Tại ngày 30 tháng 6 năm 2022, vốn điều lệ đã được các cổ đông góp đủ. Chi tiết như sau:

	<u>Vốn đã góp</u>			
	<u>Số cuối kỳ</u>		<u>Số đầu kỳ</u>	
	VND	%	VND	%
Số vốn cổ phần đã góp	8.514.957.930.000	100	8.514.957.930.000	100
	8.514.957.930.000	100	8.514.957.930.000	100

24. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Ngoại tệ

	<u>Đơn vị</u>	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu kỳ</u>
Đô la Mỹ	USD	286.726,37	19.845,95

25. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	<u>Kỳ này</u>	<u>Kỳ trước</u>
	VND	VND
Doanh thu bán hàng hóa	1.834.073.842.428	2.845.102.851.350
Doanh thu cung cấp dịch vụ	52.160.054.802	53.198.124.597
	1.886.233.897.230	2.898.300.975.947
Các khoản giảm trừ doanh thu		
Hàng bán bị trả lại	76.629.761	25.283.025
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	1.886.157.267.469	2.898.275.692.922
Doanh thu với các bên liên quan (chi tiết tại Thuyết minh số 33)	1.849.593.157.101	2.860.903.670.120

26. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Giá vốn bán hàng hóa	1.820.882.461.749	2.818.732.902.185
Giá vốn cung cấp dịch vụ	22.393.753.468	22.633.659.705
	1.843.276.215.217	2.841.366.561.890

27. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Cổ tức, lợi nhuận được chia	383.992.960.000	164.261.036.500
Lãi tiền gửi, lãi cho vay	95.655.411.086	120.726.745.107
Lãi kinh doanh chứng khoán	135.223.748.078	62.307.731.499
Lãi bán hàng trả chậm	17.523.377.771	13.023.077.940
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh	17.846.491.356	4.931.406.362
Doanh thu hoạt động tài chính khác	1.983.561.642	1.983.561.644
	652.225.549.933	367.233.559.052
Doanh thu tài chính với các bên liên quan (chi tiết tại Thuyết minh số 33)	450.963.855.884	306.374.965.561

28. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Lãi tiền vay	223.232.827.368	204.433.777.163
Lỗ kinh doanh chứng khoán	171.019.500.545	21.355.313.953
Chi phí bảo lãnh, phí tư vấn định kỳ khác liên quan đến trái phiếu	21.850.409.846	20.815.059.645
Phí UPAS, phí và lãi mua hàng trả chậm	26.884.420.952	19.827.808.982
Chi phí phát hành trái phiếu phân bổ	14.912.592.402	12.509.378.140
Lãi ký quỹ	-	10.908.493.151
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	44.953.417.845	4.860.905.370
Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và tổn thất đầu tư	91.475.226.567	522.306.496
Chi phí tài chính khác	-	427.092.132
	594.328.395.525	295.660.135.032
Chi phí tài chính với các bên liên quan (chi tiết tại Thuyết minh số 33)	8.048.219.179	10.213.698.632

29. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ		
Chi phí dịch vụ mua ngoài	3.487.904.514	5.899.810.044
Hoàn nhập dự phòng bảo hành sản phẩm	-	(4.824.303.346)
	3.487.904.514	1.075.506.698
Chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ		
Chi phí nhân công	17.888.088.162	20.915.129.134
Chi phí khấu hao tài sản cố định	677.488.326	926.172.134
Thuế, phí, lệ phí	53.401.519	834.238.158
Hoàn nhập dự phòng	(338.742.019)	-
Chi phí dịch vụ mua ngoài	9.418.120.066	7.699.464.124
Chi phí khác	18.819.723.188	42.282.251.069
	46.518.079.242	72.657.254.619

30. THU NHẬP KHÁC

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Thanh lý, nhượng bán TSCĐ	11.632.968.723	-
Các khoản khác	69.896.134	570.330.466
	11.702.864.857	570.330.466

31. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Chi phí nhân công	18.868.192.522	21.858.314.212
Chi phí khấu hao tài sản cố định	9.283.374.898	10.018.057.040
Chi phí dịch vụ mua ngoài	22.395.445.826	22.724.260.968
Chi phí khác bằng tiền	21.852.723.978	41.765.788.802
	72.399.737.224	96.366.421.022

32. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành		
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế kỳ hiện hành	2.317.687.824	-
Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành kỳ này	635.575.000	-
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	2.953.262.824	-

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành trong kỳ được tính như sau:

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
A. Thuế thu nhập doanh nghiệp từ hoạt động sản xuất kinh doanh thông thường		
Lợi nhuận trước thuế	47.225.146.733	54.917.799.365
Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế:	(303.403.875.860)	(118.604.199.757)
Cộng: Các khoản điều chỉnh tăng	81.044.848.624	50.492.356.183
<i>Các khoản chi phí không được khấu trừ</i>	<i>81.044.848.624</i>	<i>50.492.356.183</i>
Trừ: Các khoản điều chỉnh giảm	384.448.724.484	169.096.555.940
<i>Thu nhập không chịu thuế</i>	<i>384.448.724.484</i>	<i>169.096.555.940</i>
(Lỗ) tính thuế	(256.178.729.127)	(63.686.400.392)
Thuế suất	20%	20%
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành (1)	-	-
B. Thuế thu nhập doanh nghiệp từ hoạt động chuyển nhượng bất động sản		
Lợi nhuận trước thuế	11.588.439.120	-
Thu nhập chịu thuế	11.588.439.120	-
Thuế suất	20%	20%
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành (2)	2.317.687.824	-
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế kỳ hiện hành (3) = (1) + (2)	2.317.687.824	-

Lỗ chuyển sang từ năm trước chi tiết như sau:

Năm phát sinh	Có thể chuyển lỗ đến năm	Lỗ tính thuế VND	Đã chuyển lỗ đến ngày 30 tháng 6 năm 2022 VND	Chưa chuyển lỗ tại ngày 30 tháng 6 năm 2022 VND
2019	2024	114.252.818.790	(1.013.149.433)	113.239.669.357
2021	2026	8.898.102.574	-	8.898.102.574
2022	2027	256.178.729.127	-	256.178.729.127
		379.329.650.491	(1.013.149.433)	378.316.501.058

Công ty chưa ghi nhận tài sản thuế thu nhập hoãn lại cho phần lỗ lũy kế này do không chắc chắn về lợi nhuận tính thuế trong tương lai.

33. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách các bên liên quan có giao dịch và số dư chủ yếu trong kỳ:

<u>Bên liên quan</u>	<u>Mối quan hệ</u>
Công ty Cổ phần Hạ tầng GELEX ("Hạ tầng GELEX")	Công ty con
Công ty Cổ phần Thiết bị điện GELEX ("GELEX Electric")	Công ty con
Tổng Công ty Viglacera - CTCP ("Viglacera")	Công ty con
Công ty Cổ phần Dây Cáp Điện Việt Nam ("Cadivi")	Công ty con
Công ty TNHH MTV Cadivi Đồng Nai ("Cadivi Đồng Nai")	Công ty con
Công ty Cổ phần Thiết bị Điện ("Thibidi")	Công ty con
Công ty Cổ phần Chế tạo Điện Cơ Hà Nội ("HEM")	Công ty con
Công ty Cổ phần Thiết bị đo điện EMIC ("EMIC")	Công ty con
Công ty Dây đồng Việt Nam CFT ("CFT")	Công ty con
Công ty TNHH Phát điện GELEX	Công ty con
Công ty TNHH MTV Năng lượng GELEX Ninh Thuận	Công ty con
Công ty TNHH S.A.S. - CTAMAD	Công ty trong cùng Tập đoàn
Công ty Cổ phần K.I.P Việt Nam	Bên liên quan của thành viên HĐQT
Công ty Cổ phần Chứng khoán VIX	Bên liên quan của thành viên HĐQT

Trong kỳ, Công ty đã có các giao dịch chủ yếu sau với các bên liên quan:

	<u>Kỳ này</u> <u>VND</u>	<u>Kỳ trước</u> <u>VND</u>
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	1.849.593.157.101	2.860.903.670.120
Công ty TNHH MTV Cadivi Đồng Nai	1.252.466.220.152	939.351.312.183
Công ty Dây đồng Việt Nam CFT	310.728.591.837	1.463.423.036.822
Công ty Cổ phần Thiết bị Điện	262.444.229.351	441.785.864.983
Công ty Cổ phần Chế tạo Điện cơ Hà Nội	13.494.775.275	5.669.275.149
Công ty Cổ phần Thiết bị Đo điện EMIC	5.758.194.776	5.767.074.943
Công ty Cổ phần Chứng khoán VIX	1.339.053.840	1.249.528.777
Công ty Cổ phần Thiết bị điện GELEX	1.143.325.046	1.022.351.090
Công ty Cổ phần Hạ tầng GELEX	854.952.008	757.221.119
Công ty TNHH S.A.S.-CTAMAD	634.500.000	634.500.000
Công ty Cổ phần K.I.P Việt Nam	364.811.911	372.420.890
Công ty Cổ phần Dây cáp điện Việt Nam	361.684.718	379.684.718
Công ty TNHH Phát điện GELEX	2.818.187	-
Công ty TNHH Một thành viên GELEX Land	-	491.399.446
Giá trị mua hàng và dịch vụ cung cấp	6.563.187.106	1.551.036.991
Công ty Cổ phần Chứng khoán VIX	5.383.000.000	1.237.410.132
Công ty TNHH S.A.S. - CTAMAD	940.187.106	253.626.859
Công ty Cổ phần Thiết bị điện GELEX	180.000.000	-
Công ty Cổ phần Dây Cáp Điện Việt Nam	60.000.000	60.000.000
Cho vay	1.526.000.000.000	3.356.000.000.000
Công ty Cổ phần Hạ tầng GELEX	1.166.000.000.000	2.000.000.000.000
Công ty Cổ phần Thiết bị điện GELEX	360.000.000.000	1.356.000.000.000
Thu hồi gốc vay	3.221.475.000.000	3.130.041.846.054
Công ty Cổ phần Hạ tầng GELEX	2.284.600.000.000	1.267.500.000.000
Công ty cổ phần Thiết bị điện GELEX	900.000.000.000	1.844.104.346.054
Công ty TNHH MTV Năng lượng GELEX Ninh Thuận	36.875.000.000	18.437.500.000

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Đi vay	110.000.000.000	385.000.000.000
Công ty Cổ phần Thiết Bị Đo Điện EMIC	110.000.000.000	250.000.000.000
Công ty cổ phần Thiết bị điện GELEX	-	80.000.000.000
Công ty Cổ phần Chế Tạo Điện Cơ Hà Nội	-	55.000.000.000
Trả gốc vay	185.000.000.000	-
Công ty Cổ phần Thiết bị đo điện EMIC	185.000.000.000	-
Chi phí lãi vay	8.048.219.179	10.213.698.632
Công ty Cổ phần Thiết bị đo điện EMIC	5.866.301.372	8.112.876.716
Công ty Cổ phần Chế Tạo Điện Cơ Hà Nội	2.181.917.807	1.995.616.437
Công ty Cổ phần Thiết bị điện GELEX	-	105.205.479
Lãi cho vay, lãi tiền gửi, lãi ký quỹ, đặt cọc	49.447.518.113	118.182.357.970
Công ty TNHH MTV Năng lượng GELEX Ninh Thuận	28.015.077.056	30.167.339.468
Công ty Cổ phần Thiết bị điện GELEX	12.329.589.040	21.185.265.080
Công ty Cổ phần Hạ tầng GELEX	8.139.123.286	66.829.753.422
Công ty Cổ phần Chứng khoán VIX	963.728.731	-
Lãi ký quỹ mua vật tư phải trả	-	10.908.493.151
Công ty TNHH MTV Cadivi Đồng Nai	-	10.908.493.151
Lãi bán hàng trả chậm	17.523.377.771	13.023.077.940
Công ty Dây đồng Việt Nam CFT	16.937.849.791	13.023.077.940
Công ty TNHH MTV Cadivi Đồng Nai	585.527.980	-
Cổ tức công bố	383.992.960.000	262.739.048.000
Công ty Cổ phần Thiết bị điện GELEX	383.992.960.000	110.932.800.000
Tổng Công ty Viglacera - CTCP	-	151.806.248.000

Số dư chủ yếu với các bên liên quan tại ngày kết thúc kỳ kế toán như sau:

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Phải thu khách hàng	770.194.891.944	1.090.122.672.844
Công ty Dây đồng Việt Nam CFT	451.102.708.104	865.742.899.954
Công ty TNHH MTV Cadivi Đồng Nai	221.712.829.786	74.290.700.283
Công ty Cổ phần Thiết bị Điện	91.794.711.083	148.628.198.913
Công ty Cổ phần Chế tạo Điện Cơ Hà Nội	5.511.579.750	754.468.892
Công ty Cổ phần Chứng khoán VIX	46.842.792	-
Công ty Cổ phần Hạ tầng GELEX	26.220.429	1.783.637
Công ty Cổ phần Thiết bị điện GELEX	-	623.271.678
Công ty TNHH Phát điện GELEX	-	81.349.487
Phải thu khác	2.983.561.643	101.166.520.549
Công ty Cổ phần Thiết bị điện GELEX	2.983.561.643	-
Công ty Cổ phần Hạ tầng GELEX	-	101.166.520.549
Phải thu về cho vay ngắn hạn	296.875.000.000	892.350.000.000
Công ty Cổ phần Thiết bị điện GELEX	260.000.000.000	-
Công ty TNHH MTV Năng lượng GELEX Ninh Thuận	36.875.000.000	73.750.000.000
Công ty Cổ phần Hạ tầng GELEX	-	818.600.000.000
Phải thu về cho vay dài hạn	534.375.000.000	1.634.375.000.000
Công ty TNHH MTV Năng lượng GELEX Ninh Thuận	534.375.000.000	534.375.000.000
Công ty Cổ phần Thiết bị điện GELEX	-	800.000.000.000
Công ty Cổ phần Hạ tầng GELEX	-	300.000.000.000
Phải trả người bán	-	11.254.101
Công ty TNHH S.A.S. - CTAMAD	-	11.254.101
Chi phí phải trả	-	5.073.698.627
Công ty Cổ phần Chế Tạo Điện Cơ Hà Nội	-	4.213.698.627
Công ty Cổ phần Chứng khoán VIX	-	860.000.000
Phải trả khác	535.046.531	535.046.531
Công ty Cổ phần Chứng khoán VIX	535.046.531	535.046.531
Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	205.000.000.000	280.000.000.000
Công ty Cổ phần Thiết bị đo điện EMIC	150.000.000.000	225.000.000.000
Công ty Cổ phần Chế tạo điện cơ Hà Nội	55.000.000.000	55.000.000.000
Doanh thu chưa thực hiện	126.683.980.616	138.542.723.023
Công ty TNHH MTV Cadivi Đồng Nai	105.060.352.973	106.835.521.307
Công ty Cổ phần Dây cáp điện Việt Nam	20.889.192.991	21.242.150.437
Công ty Dây đồng Việt Nam CFT	563.055.451	10.293.672.078
Công ty Cổ phần K.I.P Việt Nam	171.379.201	171.379.201

Thu nhập của Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc và Ủy ban kiểm toán được hưởng trong kỳ như sau:

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Thu nhập của Hội đồng Quản trị và Ủy ban Kiểm toán	3.545.000.000	4.640.001.000
Thu nhập của Ban Tổng Giám Đốc	1.541.666.667	1.360.000.000

Thù lao, lương và các khoản thu nhập khác của các thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Tổng giám đốc và Ủy ban kiểm toán cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022 cụ thể như sau:

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Thù lao	3.545.000.000	3.930.000.000
Ông Nguyễn Hoa Cường	1.230.000.000	1.230.000.000
Ông Nguyễn Trọng Hiền	1.095.000.000	1.200.000.000
Ông Đậu Minh Lâm	720.000.000	120.000.000
Ông Nguyễn Trọng Tiểu	120.000.000	120.000.000
Ông Lương Thanh Tùng	120.000.000	120.000.000
Ông Nguyễn Văn Tuấn	120.000.000	120.000.000
Ông Võ Anh Linh	100.000.000	1.020.000.000
Ông Lê Bá Thọ	40.000.000	-
Thu nhập khác	-	710.001.000
Ông Nguyễn Trọng Hiền	-	360.001.000
Ông Võ Anh Linh	-	350.000.000
Lương và thu nhập khác của Ban Tổng Giám đốc	1.541.666.667	1.360.000.000
Ông Nguyễn Văn Tuấn	1.355.000.000	1.360.000.000
Ông Lê Bá Thọ	186.666.667	-

34. CÁC KHOẢN CAM KẾT

Cam kết thuê hoạt động

Công ty thuê đất theo các hợp đồng thuê đất thuê hoạt động. Tại ngày lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ, cam kết về tiền thuê tối thiểu phải trả trong tương lai của Công ty theo các hợp đồng như sau:

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
Từ 1 năm trở xuống	24.792.641.856	25.143.251.856
Trên 1 năm đến 5 năm	99.170.567.424	99.170.567.424
Trên 5 năm	980.066.003.200	992.462.324.128
	1.104.029.212.480	1.116.776.143.408

Cam kết cho thuê hoạt động

Công ty cho thuê văn phòng theo hợp đồng thuê hoạt động. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản tiền cho thuê tối thiểu trong tương lai theo hợp đồng thuê hoạt động được trình bày như sau:

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
Từ 1 năm trở xuống	65.332.324.206	67.983.506.675
Trên 1 năm đến 5 năm	94.956.372.348	114.548.141.338
Trên 5 năm	234.578.858.912	240.371.232.518
	394.867.555.466	422.902.880.530

Bảo lãnh

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2022, Công ty đã bảo lãnh cho một số khoản vay của Công ty Cổ phần Thiết bị điện GELEX, Công ty TNHH Năng lượng GELEX Quảng Trị - các công ty con của Công ty với số tiền tối đa bằng số nợ gốc mà ngân hàng sẽ giải ngân cho các công ty con này với số tiền lần lượt là 2.106 tỷ VND và 2.326 tỷ VND.

35. SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Ngày 04 tháng 7 năm 2022, Công ty đã thông báo về ngày đăng ký cuối cùng chi trả cổ tức năm 2021 cho các cổ đông với tỷ lệ thực hiện là 5%/mệnh giá (01 cổ phiếu được nhận 500 VND) theo Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2022 số 02/2022/GELEX/NQ-ĐHĐCĐ ngày 12 tháng 5 năm 2022 và Nghị quyết của Hội đồng Quản trị về việc chi trả cổ tức bằng tiền năm 2021 số 10/2022/GELEX/NQ-HĐQT ngày 27 tháng 5 năm 2022, theo đó, ngày đăng ký cuối cùng là ngày 14 tháng 7 năm 2022 và thời gian thanh toán là ngày 28 tháng 7 năm 2022.

Ngày 17 tháng 8 năm 2022, Công ty đã thực hiện giao dịch thỏa thuận để chuyển nhượng 5.269.300 cổ phiếu (tương đương 6,37% vốn điều lệ) sở hữu tại Công ty Cổ phần Đầu tư KCN Dầu khí Long Sơn (mã chứng khoán: PXL) cho Công ty Cổ phần Hạ tầng GELEX - công ty con của Công ty theo Nghị quyết Hội đồng Quản trị số 19/2022/GELEX/NQ-HĐQT ngày 05 tháng 8 năm 2022. Việc chuyển nhượng cổ phiếu PXL sang công ty con tập trung nắm giữ phù hợp với quy định pháp luật theo kế hoạch tái cấu trúc, sắp xếp sở hữu vốn trong Tập đoàn. Giá trị đã giao dịch tính theo mệnh giá là 52.693.000.000 VND.

Phương Kim Trung
Người lập biểu

Hoàng Hưng
Kế toán trưởng



Nguyễn Văn Tuấn
Tổng Giám đốc

Ngày 26 tháng 8 năm 2022